

Bản án số: 258/2023/HC-PT

Ngày: 21-4-2023

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 609/2022/TLPT-HC ngày 10/10/2022 về việc “Khiếu kiện khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 563/2023/QĐPT-HC ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:**

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1961 (các văn bản tố tụng trước đây là Nguyễn Thị M).

Cùng địa chỉ: số C, N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Tuyết M: Ông Nguyễn Văn T (có căn cước nêu trên, theo giấy ủy quyền 25/01/2021, có mặt).

- **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Quang T1; Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M là người khởi kiện.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào khoảng năm 1989-1990, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M được ông Phạm Văn P cho đất cất nhà ở, với diện tích 132,6m² tại thửa số 366, tờ bản đồ số 18, vị trí đất tọa lạc tại phường M, thành phố L. Ông T, bà M có đăng ký tạm trú tại Công an phường M vào năm 1990. Đến năm 2016, ông T, bà M kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) đối với diện tích đất nêu trên.

Ngày 24/4/2017 ông Nguyễn Thanh T2 - Đại diện UBND phường M có tiến hành lấy ý kiến của những người ở khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất hộ của ông T, bà M, có thống nhất nội dung: ông P cho ông T vào năm 1989 trên phần đất có dãy nhà trọ.

Năm 2016, ông T đăng ký quyền sử dụng đất thì UBND phường M lại căn cứ vào Tờ mua bán đất viết tay giữa ông T và ông P với bà H vào năm 1997 để xác nhận vào đơn đăng ký, cấp quyền sử dụng đất với nội dung “Ông Phan Văn P1 cho lại năm 1997 (có giấy tay)”. Từ đó, Cơ quan thuế đã ra thông báo cho ông T, bà M nộp tiền sử dụng đất ngày 25/7/2017 với số tiền là 344.760.000 đồng. Do ông T chưa nộp tiền sử dụng đất nên trong GCNQSDĐ do UBND thành phố L cấp cho ông T, bà M ghi ông T, bà M nợ 344.760.000 đồng.

Ông T, bà M cho rằng đã ở và sử dụng đất từ năm 1989 nên ông bà có khiếu nại đến UBND phường M về việc xác nhận sai thời gian sử dụng đất của ông T, bà M. UBND phường M ra Thông báo số 96/CV-UBND, ngày 14/11/2018 bác khiếu nại của ông T, bà M.

Ông T, bà M tiếp tục khiếu nại đến UBND thành phố L. Tại Biên bản xác minh của Thanh tra thành phố L có xác nhận lời khai của ông Nguyễn Văn M1 và ông Lê Ngọc H1 có thấy ông T có tới lui trên phần đất mà ông P1 đã cho ông T, bà M ở.

Ngày 02/3/2020, UBND thành phố L ban hành Thông báo số 831/UBND-NC về việc trả lời công dân để trả lời khiếu nại của ông T, bà M với nội dung vẫn xác định Thông báo số 96/CV-UBND ngày 14/11/2018 của UBND phường M là đúng quy định.

Ông **T**, bà **M** khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Thông báo số 831/UBND-NC, ngày 02/3/2020 của **UBND thành phố L**.

*Tại các Công văn số 191/UBND-NC ngày 14/01/2021, số 609/UBND-NC ngày 08/02/2021 và số 806/UBND-NC ngày 03/3/2021, Chủ tịch **UBND thành phố L** trình bày như sau:*

Hộ ông **T** và bà **M** được **UBND thành phố L** cấp GCNQSDĐ số CH06145, ngày 27/7/2017, diện tích 132,6m², loại đất ở đô thị. Tại trang 3 GCNQSDĐ có ghi: “Nợ 344.760.000 đồng theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 25/7/2017 của **Chi cục Thuế thành phố L**”.

Ngày 19/7/2019, ông **T** đăng ký tiếp công dân cùng Lãnh đạo **UBND thành phố L** và phản ánh Thông báo số 96/CV-UBND, ngày 04/07/2018 của **UBND phường M** về việc xác nhận thời điểm sử dụng đất cho ông không đúng. Theo đó, **UBND thành phố** đã giao Thanh tra xác minh làm rõ.

Biên bản làm việc ngày 26/8/2019 với ông **T**, Thanh tra đã yêu cầu ông **T** cung cấp thêm hồ sơ để làm cơ sở xác minh thời điểm quản lý, sử dụng đất của ông từ năm 1990. Qua đó, ông **T** cung cấp bản sao có chứng thực Sổ đăng ký tạm trú năm 1990 và Tờ tường trình ngày 04/09/2019 có tên và địa chỉ của 06 hộ sống lâu năm tại khu vực mà theo ông **T** là biết rõ về thời điểm quản lý, sử dụng đất của ông.

Thanh tra thành phố đã tiến hành làm việc với 06 hộ theo Tờ trình ngày 04/9/2019 của ông **T**, kết quả chỉ làm việc được với 03 hộ là ông **Nguyễn Văn M1**, sinh năm 1940, ông **Lê Ngọc H1**, sinh năm 1957 và bà **Nguyễn Thị T3** (vợ ông **Thái Văn N** - đã mất), sinh năm 1942, các hộ còn lại thường xuyên vắng mặt tại địa phương nên không thể liên hệ được (có xác nhận của **khóm Đ, phường M**). Ý kiến của các hộ như sau:

- Bà **Nguyễn Thị T3** trình bày: khoảng trước năm 1990, bà có thuê đất của ông **Phạm Văn P** để cất nhà ở, đến năm 1991 thì dời về vị trí khác (cũng là đất của ông **P** cho thuê để làm rẫy). Việc ông **T** có thuê lại phần đất của bà ở trước đây hay không và thời điểm ông **T** về ở năm nào bà không biết do đã chuyển đi.

- Ông **Nguyễn Văn M1** trình bày: ông về ở tại **khóm Đ** 6 từ trước năm 1986, phần đất ông **T** cất nhà ở hiện nay có nguồn gốc của ông **Phạm Văn P**. Khoảng năm 1993, ông **T** có tới lui tại phần đất trên nhưng không biết ông **T** đến ở theo dạng nào, ông được biết ông **T** đã có chỗ ở khác tại **phường M** và không thường xuyên ở đây.

- Ông **Lê Ngọc H1** trình bày: ông ở tại **khóm Đ** 6 từ trước năm 1979. Phần đất ông **T** đang ở hiện nay trước đây là đất của ông **Phạm Văn P** cho ông **Thái Văn N** (chồng bà **Nguyễn Thị T3**) cất nhà tạm để ở. Sau khi ông **N** dời đi thì ông **P** và ông **T** hùn vốn để xây dựng nhà trọ (ông **P** hùn đất, ông **T** bỏ tiền mua vật tư), nhưng sau đó 02 hộ phát sinh mâu thuẫn về việc thu tiền trọ, thời điểm ông **T** có mặt tại phần đất trên khoảng năm 1993 để trông coi việc xây dựng chứ không ở thường xuyên.

Qua trích lục hồ sơ tranh chấp Hợp đồng hùn vốn kinh doanh, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T, hồ sơ xin phép xây dựng của ông Phạm Văn P, thể hiện:

- Theo Bản án sơ thẩm số 46/DSST, ngày 12/12/2003 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về tranh chấp hợp đồng hùn vốn kinh doanh giữa ông Phạm Văn P và ông Nguyễn Văn T, 02 hộ đều thừa nhận có quen biết nhau từ trước và có lập hợp đồng hùn vốn xây dựng nhà trọ trên phần đất có căn nhà cũ tọa lạc tại đường T, khóm Đ, phường M của ông P, diện tích ngang 11m x dài 15m = 165m². Thời điểm lập Hợp đồng là ngày 15/11/1999, thời hạn hợp đồng là 03 năm, trên đất có tổng cộng 15 phòng trọ.

- Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ năm 2017 của hộ ông T, thể hiện:

+ Danh sách ghi nhận hiện trạng các hộ xây dựng trong khu quy hoạch khóm D thuộc tổ E, phường M lập ngày 31/8/1994 không có tên ông T, chỉ có tên ông Phạm Văn P (thửa 56) và ông Thái Văn N (thửa 53);

+ Giấy cho đất để cất nhà ở của ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị H2 cho ông Nguyễn Văn T ngày 10/5/1997;

+ Danh sách ghi nhận các hộ đang sử dụng đất quy hoạch tại khóm Đ, phường M do Phòng Quản lý đô thị lập ngày 03/06/2002 thể hiện vị trí đất của ông T đang tranh chấp với ông Phạm Văn P;

+ Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 24/4/2017 của phường M thể hiện đất sử dụng năm 1997 có xây dựng căn nhà, hiện không còn tranh chấp với ông Phạm Văn P;

+ Biên bản làm việc với ông Phạm Văn P ngày 08/6/2017 (trước khi ông P mất) về thời điểm sử dụng đất và nhà của ông T, ông P cho biết: trước năm 1990, phần đất trên là đất trống, đến năm 1990, ông P có cất 05 căn phòng trọ, năm 1997, ông T có tới lui để liên hệ về hợp đồng nhưng không có ở tại đây và cũng không đăng ký tạm trú tại đây nhà trọ mà hiện nay ông T xin cấp giấy.

- Hồ sơ xin phép xây dựng của ông Phạm Văn P, thể hiện:

+ Ngày 01/11/1999, ông P có Đơn xin phép xây dựng tại Lô đất số D, đường T, phường M, diện tích ngang 11m x dài 15m = 165m² gửi Phòng Quản lý đô thị thành phố L;

+ Biên bản xác minh của Phòng Quản lý đô thị thành phố ngày 02/11/1999 về hiện trạng và nguồn gốc nhà trọ của hộ ông P, hiện trạng hư mục, vật liệu nền gạch, khung gỗ, vách tole, mái ngói;

+ Tờ cam kết ngày 03/11/1999 của ông Phạm Văn P xin sửa chữa phần nền gạch, mái ngói và nếu Nhà nước có thu hồi sẽ không yêu cầu bồi thường.

+ Biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 30/11/1999 của Phòng Quản lý đô thị thành phố L đối với ông Phạm Văn P do xây dựng nhà không có giấy phép, chưa được cấp GCNQSDĐ.

Biên bản làm việc ngày 15/10/2019 của Thanh tra với ông Nguyễn Văn T về kết quả xác minh với các hộ do ông T cung cấp, qua buổi làm việc, ông T không có ý kiến gì khác bổ sung thêm.

Căn cứ vào các văn bản xác minh và kết quả làm việc với các hộ có liên quan, thể hiện: phần đất ông Nguyễn Văn T đã được cấp GCNQSDĐ năm 2017 có nguồn gốc của ông Phạm Văn P quản lý, sử dụng trước năm 1990 sau đó cho lại hộ ông Thái Văn N thuê để cất nhà tạm. Đến năm 1991, hộ ông N dời đi thì ông P có xây dựng 05 căn nhà trọ cho thuê. Năm 1997, ông P có làm giấy tay cho ông T phần đất 150m² và tiếp tục xây dựng thêm 10 phòng trọ, tuy nhiên sau đó nhà trọ xuống cấp nên năm 1999, ông P làm đơn xin phép sửa chữa thì bị xử phạt hành chính do đất chưa có GCNQSDĐ và chưa được cấp phép xây dựng. Ngày 15/11/1999, ông T và ông P lập Hợp đồng hùn vốn kinh doanh nhà trọ.

Trong khoảng thời gian từ năm 1993-1999, các hộ dân tại khu vực xác nhận có gặp ông Nguyễn Văn T tới lui tại phần đất của ông P nhưng không ở thường xuyên, phía ông P cũng xác định ông T chỉ đến để liên hệ Hợp đồng và không đăng ký tạm trú tại nhà trọ của ông, riêng về đất thì ông P chỉ cho đất ông T vào năm 1997 (theo giấy cho đất ngày 10/5/1997).

Từ những cơ sở trên, đối chiếu với S đăng ký tạm trú của ông Nguyễn Văn T cung cấp (không thể hiện địa chỉ đăng ký tạm trú, chỉ có xác nhận của Công an phường M, thời gian tạm trú là 03 tháng từ ngày 27/4/1990 đến 27/7/1990) thì thời điểm ông T có quá trình quản lý, sử dụng đất phải là từ thời điểm ông Phạm Văn P xác nhận việc cho đất cho ông T là ngày 10/5/1997 trở về sau, vì trước ngày 10/5/1997, phần đất trên vẫn thuộc quyền quản lý của hộ ông P, Sổ đăng ký tạm trú của ông T không ghi địa chỉ cụ thể nên không thể xác định ông T đăng ký tạm trú tại nhà trọ của ông P.

Mặt khác, khi thực hiện đăng ký xin cấp GCNQSDĐ, theo xác nhận của địa phương vào Đơn xin cấp giấy của ông T “có nguồn gốc mua lại của ông P năm 1997” và Thông báo nộp tiền sử dụng đất của C thì số tiền ông T phải nộp là $(5.200.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 132,6\text{m}^2) = 689.520.000\text{đ}$, ông T đồng ý ghi nợ tiền thuế 50% là 344.760.000đ. Thời điểm này, ông T không khiếu nại việc xác nhận thời điểm quản lý, sử dụng đất của UBND phường M, thống nhất ghi nợ tiền sử dụng đất vào GCNQSDĐ số CH06145 do UBND thành phố cấp ngày 27/7/2017. Do đó, việc UBND phường M xác định thời điểm quản lý, sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T từ năm 1997 là phù hợp. Vì vậy, nay ông T yêu cầu xem xét lại thời điểm quản lý, sử dụng đất là từ năm 1990 để ông không phải nộp tiền sử dụng đất và khiếu nại UBND phường M xác định sai thời điểm năm 1997 là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Từ những cơ sở trên, ngày 02/3/2020, UBND thành phố ban hành Văn bản số 831/UBND-NC trả lời yêu cầu của ông Nguyễn Văn T là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Chủ tịch UBND thành phố L xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, đồng thời thống nhất cử ông Nguyễn Quang T1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho

Chủ tịch UBND thành phố L cho đến khi kết thúc vụ án và đồng ý thực hiện theo nội dung Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ủy ban nhân dân phường M trình bày:

Việc mua bán đất (giấy tay) giữa ông Nguyễn Văn T và ông Phạm Văn P khẳng định là mua bán năm 1997, không xác nhận thời điểm khác.

Bản án số 46/DSST ngày 12/12/2003 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn kinh doanh giữa ông Phạm Văn P và ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử có nêu nội dung: “đối với nội dung yêu cầu của ông P đòi ông T dỡ 5 phòng trọ riêng để trả đất và tiền thuê mỗi tháng 200.000 đồng từ tháng 10/2001 đến nay. Ông T cho rằng năm 1997, ông P và bà H2 đã cho ông 56m² cất nhà ở, nhưng đến năm 1999 ông cất 5 phòng trọ chiếm diện tích 75m² và ông đã đóng thuế sử dụng đất hàng năm nên không đồng ý trả đất cũng như trả tiền thuê đất cho ông P vì không có thỏa thuận. Hội đồng xét xử xét thấy việc thuê đất giữa ông P và ông T không thể hiện trong hợp đồng hùn vốn nếu ông P và ông T có tranh chấp thì khởi kiện thành một vụ án khác”.

Qua đó, việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T theo đơn Đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mà trước đây UBND phường đã xác nhận, thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký đối với ông Nguyễn Văn T: ODT, năm 1997 có xây dựng căn nhà là đúng theo thực tế ông T sử dụng, thời điểm sử dụng đất nêu trên cũng đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L xác nhận tại Công văn số: 574/TNMT-TT, ngày 10/11/2014.

Theo Thông báo số 1645/TB-CCT, ngày 25/7/2017 của Chi cục Thuế thành phố L về việc Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T đồng ý với số tiền 344.760.000 đồng và có đơn xin ghi nợ nghĩa vụ thuế ngày 06/11/2017 được UBND phường M xác nhận.

Công văn số 96/CV-UBND, ngày 14/11/2018 của UBND phường M về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, ngụ số C N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là phù hợp. Do đó không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Về việc đưa Chủ tịch UBND phường M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Chủ tịch UBND phường M xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình xét xử vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm g khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với Thông báo số 831/UBND-NC, ngày 02/3/2020 Về việc trả lời công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố L.

[2] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố L xem xét điều chỉnh việc ghi nợ tiền sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06145, ngày 27/7/2017 do Ủy ban nhân thành phố L cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng của các đương sự.

Ngày 29/6/2022, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Ngày 28/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VKS-HC, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên các căn cứ và đề nghị của Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VKS-HC ngày 28/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Nguyễn Văn T: Tôi cất nhà ở từ 1989-1990 được Công an phường M xác nhận đăng ký tạm trú vào năm 1990, tức trước ngày 15/10/1993 nên thuộc trường hợp không phải đóng tiền sử dụng đất. UBND phường M căn cứ vào giấy tặng cho đất giữa ông và ông P năm 1997 để xác định rằng ông chỉ bắt đầu sử dụng đất từ năm 1997 là không có căn cứ, vì giấy tặng cho này chỉ là thủ tục để xác định đất có nguồn gốc rõ ràng. Vợ ông (bà M) là con Liệt sỹ nhưng chính quyền địa phương không quan tâm trong việc thu tiền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông.

2. Ông Nguyễn Quang T1: Xin bảo lưu toàn bộ các căn cứ đã trình bày, đã được bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị Tuyết M** và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

- Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định việc ông **T** cho rằng bắt đầu sử dụng vào năm 1989-1990 là không đúng, mà chỉ có căn cứ xác định ông **T** bắt đầu sử dụng đất vào năm 1997. Đất ông **T** sử dụng có nguồn gốc hợp pháp từ ông **P** đã sử dụng từ rất lâu, không có tranh chấp nên thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai 2013. Mặt khác, bà **M** (vợ ông **T**) là con Liệt sỹ nên phải được giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **T**, bà **M**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị Tuyết M** và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang làm trong hạn luật định. Ông **T** sinh năm 1959, bà **M** sinh năm 1961 là những người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Thông báo số 831/UBND-NC của **UBND thành phố L** ban hành ngày 02/3/2020 chứa đựng nội dung khiếu nại của ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị Tuyết M** đối với Thông báo số 96/CV-UBND ngày 14/11/2018 của **UBND phường M**. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về giải quyết khiếu nại. Ông **T** khởi kiện Thông báo số 831/UBND-NC vào ngày 10/11/2020. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về tính hợp pháp của Thông báo số 831/UBND-NC:

- Về trình tự và thẩm quyền ban hành: Bản án sơ thẩm xác định Thông báo số 831/UBND-NC được ban hành đúng trình tự, thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Khiếu nại.

- Về nội dung:

Ông **T**, bà **M** cho rằng ông bà sử dụng đất từ năm 1990, chứng cứ ông bà đưa ra là xác nhận của Công an phường **M** vào năm 1990. Ngược lại, phía người bị kiện căn cứ vào giấy cho đất ngày 10/5/1997 của ông **Phạm Văn P** để xác định ông **T**, bà **M** sử dụng đất vào năm 1997. Xét thấy, tại phần nhận định của Bản án dân sự sơ thẩm số 46/DSST, ngày 12/12/2003 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn kinh doanh giữa ông **T** và ông **P** (đã có hiệu lực pháp luật) có ghi “... Ông **T** cho rằng năm 1997, ông **P** và bà **H2** đã cho ông 56m² cất nhà ở, nhưng đến năm 1999 ông cất 5 phòng trọ chiếm diện tích 75m² và ông đã đóng thuế sử dụng đất hàng năm nên không đồng ý trả đất cũng như trả tiền thuê đất cho ông **P** vì không có thỏa thuận...”. Do đó, bản án sơ thẩm xác định ông **T**, bà **M** bắt đầu sử dụng đất vào năm 1997 là có căn cứ.

Tại điểm c khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

a)...

b)...

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất”.

Căn cứ vào quá trình sử dụng đất của ông **T**, bà **M** và căn cứ vào điều luật vừa viện dẫn ở trên thì trường hợp của ông **T** không thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất. Bản chất việc ông **T** khiếu nại đến UBND phường, thành phố về xác định thời điểm sử dụng đất là việc ghi nợ tiền sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 06145 ngày 27/7/2017. Tại Mục [10] phần nhận định của bản án sơ thẩm cho rằng trường hợp của ông **T** không phải nộp tiền sử dụng đất là đúng. Tuy nhiên, tại mục [11] của bản án sơ thẩm cho rằng ông **T** không khởi kiện đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 06145 nên không xem xét mà chỉ kiến nghị UBND thành phố Long Xuyên điều chỉnh phần ghi nợ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật. Trong trường hợp này cần căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính và Mục 5 Phần V Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, xác định Giấy chứng nhận số CH 06145 là quyết định hành chính có liên quan và phải được giải quyết trong vụ án, mới đảm bảo giải quyết triệt để vụ án.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm chưa xem xét giải quyết triệt để các quyết định hành chính có liên quan. Do đó, cần thiết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **T**, bà **M**; đề nghị của người bảo vệ hợp pháp cho người bị kiện; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang và đề nghị của

đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm nên ông **T**, bà **M** không phải chịu án phí theo luật định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị Tuyết M** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[1] Huỷ Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 16/6/ 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị Tuyết M** không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu (3),

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa